TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 425/2022/DS-PT Ngày: 14/ 9/ 2022 V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương T1.

- Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp về Quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Thanh Bình bị K1 cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 294/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Đặng Thị C1, sinh năm: 1938. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

2. Đặng Thị T1, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

3. Đặng Thị N1, sinh năm: 1970. Địa chỉ: ấp A, xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

(Bà Đặng Thị C1, Đặng Thị N1 ủy quyền cho bà Đặng Thị T1, sinh năm: 1963. Địa chỉ: ấp Tân Thạnh, xã Tân Long, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.)

- ***Bị đơn***: Đặng Văn S1, sinh năm: 1962. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Thanh

Bình, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đặng Văn S1: Luật sư Trần Văn Sáu – Văn phòng Luật sư Trần Văn Sáu, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***:

1. Nguyễn Nghĩa T1, sinh năm: 1936;

2. Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

(Ông Nguyễn Nghĩa T1, anh Nguyễn Văn Thanh cùng ủy quyền cho bà Đặng Thị T1, sinh năm: 1963 – Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2015).

3. Nguyễn Văn Đ2, sinh năm: 1947;

4. Nguyễn Huy H1, sinh năm: 2001;

Anh Nguyễn Huy H1 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Để, sinh năm 1947, theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 02 năm 2022.

5. Đặng Thị Đ (Diễm), sinh năm: 1964;

6. Phạm Văn N, sinh năm: 1979;

7. Phạm Thị C (Chậm), sinh năm: 1983;

8. Nguyễn Chí T, sinh năm: 1985;

9. Đặng Thị K1, sinh năm: 1955;

10. Phạm Văn L, sinh năm: 1993;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh Phạm Văn Lý ủy quyền cho bà Đặng Thị T1)

11. Đặng H1 P, sinh năm: 1966;

12. Đặng H1 T4, sinh năm: 1996.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Phú Tân, An Giang.

(Anh Đặng Văn P, anh Đặng H1 Thanh cùng ủy quyền cho bà Đặng Thị T1, sinh năm: 1963).

13. Lê Thị P3, sinh năm: 1963;

14. Đặng Thị Thúy Uyên, sinh năm: 1994;

Địa chỉ: ấp Tân Phong, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà Lê Thị Phương, chị Đặng Thị Thúy Uyên cùng ủy quyền cho ông Đặng Văn S1, sinh năm: 1962 – Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2017).

15. Trần Văn Đô (tự Trung), sinh năm: 1972;

16. Võ Thanh Nhàn, sinh năm: 1976;

17. Đặng Văn Be, sinh năm: 1950;

18. Nguyễn Thị Hạnh, sinh năm: 1957;

19. Đặng Văn Nhựt, sinh năm: 1980;

20. Đặng Thị Hồng, sinh năm: 1985;

21. Đặng Thị Trang, sinh năm: 1980;

22. Đặng Văn Hùng, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: ấp Tân Phong, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

23. Nguyễn Xuân Diễm, sinh năm: 1968;

24. Nguyễn Xuân P3, sinh năm: 1971;

25. Nguyễn Thị Xuân P6, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

26. Ông Nguyễn Văn H8sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp T4, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành, tỉnh kiên Giang.

27. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Quốc lộ 30, khóm Tân Đông B, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: ông Huỳnh Văn Nờ - chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn Đối – Phó Chủ tịch UBND huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp K1 nghị số 06/QĐKNPT- VKS - DS ngày 13/4/2022.

- Người K1 cáo Đặng Thị C1, Đặng Thị T1, Đặng Thị N1 là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản mở phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn bà Đặng Thị T1; đồng thời, bà T1 đại diện ủy quyền cho bà Đặng Thị C1, bà Đặng Thị N1, ông Nguyễn Nghĩa T1, anh Nguyễn Văn Thanh, anh Phạm Văn Lý, ông Đặng H1 P, anh Đặng H1 Thanh trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp của cha mẹ (ông Đặng Văn Khen, bà Lê Thị Cơ) để lại. Năm 1987 Nhà nước thu hồi đất do thừa định suất và bị cắt xâm canh để cấp khoán lại cho các hộ B sản xuất theo chủ trương thực hiện chính sách đất đai lúc bấy giờ. Sau đó, đến năm 1990 - 1991 Nhà nước có chủ trương cho chủ đất cũ thỏa thuận trả thành quả lao động lại cho hộ B để chuộc đất lại ổn định sản xuất, nên bà Cơ đưa tiền cho ông S1 thỏa thuận trả thành quả cho các hộ B để chuộc lại thửa 1199 diện tích 11.025m^2 và thửa 1568 diện tích 702,5m^2. Bà Cơ tặng cho các nguyên đơn vào năm 2000, nhưng đến năm 2001 ông S1 mới

giao cho các nguyên đơn gồm bà T1, bà C1, bà N1 canh tác đến nay; việc ông Khen, bà Cơ tặng cho đất không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng với nhau. Nay bà T1, bà C1, bà N1 yêu cầu Hộ ông Đặng Văn S1 chuyển quyền sử dụng đất cho bà T1, bà C1, bà N1 (nguyên đơn) đứng tên theo quy định diện tích như sau:

1. Yêu cầu hộ ông Đặng Văn S1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị C1 đứng tên theo quy định diện tích 720m^2 (đo đạc thực tế 702,5m^2) thửa 1559, tờ bản đồ số 3; diện tích 2.130m^2 (đo đạc thực tế 2.258,5m^2) thửa 1573, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác; QSD đất cấp ngày 16/6/2006 tên Đặng Văn S1 – tại ấp Tân Phong, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Yêu cầu hộ ông Đặng Văn S1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị N1 đứng tên theo quy định diện tích theo đo đạc thực tế 2.592m^2 *(mục đích sử dụng lúa)* đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 – tại ấp Tân Bình Hạ, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

3. Yêu cầu hộ ông Đặng Văn S1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị T1 diện tích theo đo đạc thực tế 7.402,4m^2 *(mục đích sử dụng lúa)* đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997, vị trí đất tọa lạc tại ấp Tân Bình Hạ, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, bà T1 được cha mẹ tặng cho 02 công tầm cắt (tương đương 2.592m^2) và sang nhượng lại của em ruột Đặng Thị Ren 03 công tầm cắt (tương đương 3.888m^2), tổng cộng 6.480m^2 nay đo đạt thực tế là 7.402,4m^2; phần đất của bà Ren sang nhượng cho bà có nguồn gốc do ông Khen, bà Cơ tặng cho vào cùng thời điểm với bà và cũng không có làm giấy tờ; bà Đặng Thị Ren đã chết vào năm 2012.

Vị trí, hình thể số đo, mốc giới các cạnh của các thửa đất, được căn cứ vào sơ đồ đo đạc, sơ đồ mốc của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất đo vẽ ngày 22/7/2015.

Đối với hậu quả của Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà T1 và bà Ren; hiện nay bà T1 không có yêu cầu giải quyết gì đối với ông Nguyễn Văn Để và cháu Nguyễn Huy H1 (là chồng và con của bà Ren), khi nào bà T1 có yêu cầu thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định.

Các nguyên đơn (bà T1, bà C1, bà N1) không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc tranh chấp thừa kế Quyền sử dụng đất hoặc chia tài sản chung, đối với quyền sử dụng đất do ông Đặng Văn Khen, bà Lê Thị Cơ để lại. Việc tranh chấp thừa kế Quyền sử dụng đất và chia tài sản chung, khi nào có yêu cầu các nguyên đơn sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

- Tại đơn khởi kiện phản tố, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản mở phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa hôm nay Bị đơn ông Đặng Văn S1; đồng thời, ông S1 đại diện ủy quyền cho bà Lê Thị P3; chị Đặng Thị Thúy Uyên trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp của cha mẹ (ông Đặng Văn Khen, bà Lê Thị Cơ) để lại, nhưng sau đó vào năm 1987 Nhà nước thu hồi đất do thừa định suất và bị

cắt xâm canh để cấp khoán lại cho các hộ B sản xuất theo chủ trương thực hiện chính sách đất đai lúc bấy giờ. Sau đó, đến năm 1990 - 1991 Nhà nước có chủ trương cho chủ đất cũ thỏa thuận trả thành quả lao động lại cho hộ B để chuộc đất lại ổn định sản xuất, nên ông đã trực tiếp thỏa thuận trả thành quả cho các hộ B để chuộc lại thửa 1199 diện tích 11.025m^2 và thửa 1568 diện tích 702,5m^2; phần đất này trả thành quả cho ông Lê Văn Bên, ông Nguyễn Văn Xạ, ông Nguyễn Văn Trứ và ông Đinh Văn Leo. Riêng thửa 1559 diện tích 720m^2 và thửa 1560 diện tích 1.501m^2 do ông được cấp khoán theo chính sách đất đai bình quân nhân khẩu. Đến năm 1994 Nhà nước có chủ trương cho nông dân đăng ký quyền sử dụng đất nên ông đi đăng ký, đến năm 1997 và năm 2006 ông được cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Việc các nguyên đơn canh tác trên đất là do ông thỏa thuận cho mượn khi chị em còn thuận thảo vào năm 2010, vì thời điểm trước đây ông làm nghề mua bán lúa, gạo thường xuyên sống dưới ghe di chuyển đi nhiều nơi nên không tiện việc canh tác đất.

Nay ông S1 không thống nhất yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm bà T1, bà C1, bà N1; vì đất do ông thỏa thuận nhận lại từ các hộ B và được nhà nước cấp quyền sử dụng đất theo quy định; Ông khởi kiện phản tố yêu cầu hộ bà T1, hộ bà C1, hộ bà N1 có trách nhiệm giao trả lại toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp nêu trên cụ thể như sau:

1. Yêu cầu hộ bà Đặng Thị C1 giao trả diện tích 720m^2 (đo đạc thực tế 702,5m^2) thửa 1559, tờ bản đồ số 3; diện tích 2.130m^2 (đo đạc thực tế 2.258,5m^2) thửa 1573, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác; QSD đất cấp ngày 16/6/2006 tên Đặng Văn S1 – tại ấp Tân Phong, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Yêu cầu hộ bà Đặng Thị N1 giao trả lại diện tích theo đo đạc thực tế 2.592m^2 *(mục đích sử dụng lúa)* đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 – tại ấp Tân Bình Hạ, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

3. Yêu cầu hộ bà Đặng Thị T1 giao trả lại diện tích theo đo đạc thực tế 7.402,4m^2 *(mục đích sử dụng lúa)* đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 – tại ấp Tân Bình Hạ, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Vị trí, hình thể số đo, mốc giới các cạnh của các thửa đất, được căn cứ vào sơ đồ đo đạc, sơ đồ mốc của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất đo vẽ ngày 22/7/2015 và 13/4/2018.

Vào năm 2019 ông S1 có vay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – chị Nhánh An Giang, phòng giao dịch Chợ Mới số tiền vay 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) nay ông S1 đã thanh toán xong số tiền trên cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – chi nhánh An Giang, phòng giao dịch chợ mới xong, ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam cũng không có ý kiến yêu cầu gì đối với ông S1.

Năm 2020 ông có thế chấp 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S1 đứng tên gồm; CS03212; 03203; 03208; 03207; 03211; 03210; 03205; 03206; 03209; 03204; 03215; 03218; 03216; 03217; 03213; 03214cho ông Nguyễn Văn Hồng, địa chỉ: ấp T4, xã Vĩnh Phú, Huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang để vay số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), lãi suất 7%/ năm , hợp đồng thế chấp ngày 24 tháng 12 năm 2020, Ông S1 thực hiện nghĩa vụ trả lãi đầy đủ cho ông Hồng. Diện tích đất mà ông thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồng có diện tích đất mà bà T1, bà C1, bà N1 tranh chấp với ông S1. Nay Ông S1 thống nhất trả cho ông Hồng số tiền gốc, lãi nêu trên nếu ông Hồng có yêu cầu.

Tại biên bản ghi lời khai, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Hồng trình bày: Năm 2020 ông S1 có thế chấp 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S1 đứng tên gồm; CS03212; 03203; 03208; 03207; 03211; 03210; 03205; 03206; 03209; 03204; 03215; 03218; 03216; 03217; 03213; 03214 cho ông Nguyễn Văn Hồng, địa chỉ: ấp T4, xã Vĩnh Phú, Huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang để vay số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), lãi suất 7%/ năm, hợp đồng thế chấp ngày 24 tháng 12 năm 2020, Trong quá trình vay tiền, ông S1 trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận. Trong Diện tích đất mà ông S1 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồng có diện tích đất mà bà T1, bà C1, bà N1 tranh chấp với ông S1 nhưng ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ông S1 vay tiền của ông Hồng, tùy pháp luật giải quyết, nếu ông S1 phải trả lại đất cho các nguyên đơn thì ông Hồng sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S1 để thi hành cho các nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn Be, Đặng Thị K1, Đặng Thị Điểm, Phạm Văn Nhã, Nguyễn Chí Thắng, Nguyễn Văn Để, Nguyễn Huy H1, Võ Thanh Nhàn, Trần Văn Đô,Nguyễn Nghĩa T1, Nguyễn Xuân Diễm, Nguyễn Xuân P3, Nguyễn Thị Xuân Phương, Nguyễn Thị Hạnh, Đặng Văn Nhựt, Đặng Thị Hồng, Đặng Thị Trang, Đặng Văn Hùng* đều có lời khai hiện nay không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ bà C1, hộ bà N1, hộ bà T1 và hộ ông S1; khi nào có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Để trình bày: ông là chồng bà Ren, ông chung sống với bà Ren hơn 10 năm, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống với bà Ren ông không nghe nói gì về việc cha mẹ cho đất. Vào năm 2014 sau khi hòa giải ở xã về ông được bà T1 cho biết vợ ông là bà Đặng Thị Ren có bán cho bà T1 03 công đất giá 36 chỉ vàng 24kra. Bà T1 kêu ông ký xác nhận là vợ ông có bán đất với số vàng nêu trên, chỉ vì nể tình ông mới ký, ông ký tên "Ren" và ký tên ông vào tờ xác nhận năm 2000. Ông không biết gì số vàng này. Nay ông với con ông là Nguyễn Huy H1 là người thừa kế của bà Đặng Thị Ren nhưng không có yêu cầu tranh chấp gì đối phần đất nêu trên.

Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện ủy quyền do ông Mai Văn Đối – Phó chủ tịch UBND huyện Thanh Bình ý kiến: Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Tại quyết định của bản án sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 30/3/2022, Toà án nhân dân huyện Thanh Bình đã tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hộ bà Đặng Thị C1; hộ bà Đặng Thị N1; hộ bà Đặng Thị T1 về việc yêu cầu hộ ông Đặng Văn S1 chuyển quyền sử dụng đất cho hộ bà T1, hộ bà C1, hộ bà N1 đứng tên theo quy định.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của hộ ông Đặng Văn S1, buộc hộ bà Đặng Thị T1; hộ bà Đặng Thị C1; hộ bà Đặng Thị N1 có trách nhiệm giao trả cho hộ ông Đặng Văn S1 phần đất có diện tích tứ cận như sau:

2.1. Buộc hộ bà Đặng Thị C1 giao trả phần đất diện tích như sau:

+ Thửa 1559, tờ bản đồ số 03, diện tích 720m^2 (đo đạc thực tế 702,5m^2) mục đích sử dụng trồng cây hàng năm khác; QSD đất cấp ngày 16/6/2006 tên ông Đặng Văn S1, bà Lê Thị P3 – tại ấp Tân Phong, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xác định tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp ông Thức: 46.05m (mốc 1 – mốc 2);

- Hướng Tây giáp ông Trí: 43.90m (mốc 3 – mốc 4);

- Hướng Nam giáp ông S1: 15.90m (mốc 1 – mốc 4);

- Hướng Bắc giáp ông Quân: 15.44m (mốc 2 – mốc 3);

+ Thửa 1573, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.130m^2 (đo đạc thực tế 2.258,5m^2) mục đích sử dụng trồng cây hàng năm khác; QSD đất cấp ngày 16/6/2006 tên ông Đặng Văn S1, bà Lê Thị P3 – tại ấp Tân Phong, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (Chia làm 02 Ô) xác định tứ cận như sau:

* Ô số 1:

- Hướng Đông giáp ông Thức: 64.06m (mốc 2 – mốc 3);

- Hướng Tây giáp ông Thuấn: 61.84m (mốc 1 – mốc 4);

- Hướng Nam giáp Mương: 16.28m (mốc 3 – mốc 4);

- Hướng Bắc giáp ông S1: 16.42m (mốc 1 – mốc 2);

Diện tích: 1.025,5m^2 (Một nghìn không trăm hai mươi lăm phẩy năm mét vuông).

* Ô số 2:

- Hướng Đông giáp ông Tuấn: 76.12m (mốc 6 – mốc 7);

- Hướng Tây giáp ông Thuấn: 75.84m (mốc 5 – mốc 8);

- Hướng Nam giáp Lộ Dal: 16.04m (mốc 7 – mốc 8);

- Hướng Bắc giáp Mương: 16.30m (mốc 5 – mốc 6);

Diện tích: 1.233m^2 (Một nghìn hai trăm ba mươi ba mét vuông).

2.2. Buộc hộ bà Đặng Thị N1 giao trả phần đất diện tích 2.592m^2 (đo đạc thực tế 2.822,9m^2) mục đích sử dụng lúa; đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 – tại ấp Tân Bình Hạ, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp một phần thửa 1199: 21,74m (từ mốc 4 đến mốc 5) và một phần giáp đất ông Bảo 63,76m (từ mốc 2 đến mốc 3);

- Hướng Tây một phần giáp Ô thứ nhất 65,89m (từ mốc 1 đến mốc 8); một phần giáp đường nước 6,02m (từ mốc 7 đến mốc 8) và một phần giáp phần thửa còn lại của thửa 1199 là 18,99m (từ mốc 6 đến mốc 7);

- Hướng Nam giáp anh Võ Văn Phước: 32,46m (từ mốc 1 đến mốc 2);

- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 1199: 28,40m (từ mốc 5 đến mốc 6);

Diện tích: 2.822,9m^2 (Hai nghìn tám trăm hai mươi hai phẩy chín mét vuông).

2.3. Buộc hộ bà Đặng Thị T1 giao trả phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 7.402,4m^2 (mục đích sử dụng lúa); đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 – tại ấp Tân Bình Hạ, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp Ô thứ 2: 65,89m (từ mốc 1 đến mốc 8);

- Hướng Tây giáp đường nước: 85,36m (từ mốc 14 đến mốc 18);

- Hướng Nam giáp ông Võ Văn Phước: 90,22m (từ mốc 1 đến mốc 18);

- Hướng Bắc giáp đường nước: 125,81m (từ mốc 8 đến mốc 14);

Diện tích: 7.402,4m^2 (Bảy nghìn bốn trăm lẽ hai phẩy bốn mét vuông).

Vị trí, hình thể số đo, mốc giới các cạnh của các thửa đất, được căn cứ vào sơ đồ đo đạc, sơ đồ mốc của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất đo vẽ ngày 22/7/2015.

Đối với việc ông S1 có thế chấp 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S1 đứng tên gồm; CS03212; 03203; 03208; 03207; 03211; 03210; 03205; 03206; 03209; 03204; 03215; 03218; 03216; 03217; 03213; 03214 cho ông Nguyễn Văn Hồng để vay số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), lãi suất 7%/ năm, hợp đồng thế chấp ngày 24 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình vay tiền, ông Hồng xác nhận ông S1 trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận. Ông Hồng không có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ông S1 vay tiền của ông Hồng, tùy pháp luật giải quyết, nếu ông S1 phải trả lại đất cho các nguyên đơn thì ông Hồng sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S1 để thi hành cho các nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà C1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên do là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định; Bà C1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000đ theo biên lai số 16480 ngày 16/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Bà N1 chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 3.240.000đ theo biên lai số 16482 ngày 16/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình; Bà N1 được nhận lại 2.940.000đ;

- Bà T1 chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 8.100.000đ theo biên lai số 16481 ngày 16/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình; Bà T1 được nhận lại 7.800.000đ.

- Ông S1 không phải chịu án phí, nên được nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí 16.503.500đ (Mười sáu triệu năm trăm lẽ ba nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số 020707 ngày 09/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

4. Về chi phí tố tụng về xem xét thẩm định, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định:

- Hộ bà T1, hộ bà C1, hộ bà N1 liên đới chịu tiền chi phí xem xét thẩm định và tiền định giá tài sản là 6.028.000đ; số tiền này các nguyên đơn đã nộp và chi xong.

- Hộ ông S1 tự nguyện chịu tiền chi phí giám định là 1.200.000đ; số tiền này hộ ông S1 đã nộp và chi xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn K1 cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/4/2022, bà Đặng Thị C1, bà Đặng Thị T1, bà Đặng Thị N1 K1 cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Ngày 13/4/2022 Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình có K1 nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 23/2022/DS-ST theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bà Nguyễn Thị T1 là nguyên đơn đồng thời là người ủy quyền của bà N1 và bà C1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn K1 cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Vẫn giữ nguyên nội dung K1 nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận K1 cáo của bà Đặng Thị C1, Đặng Thị N1 và anh Đặng Thị T1, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét K1 cáo của bà Đặng Thị C1, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ các nguyên, bị đơn là ông Đặng Văn Khen và bà Lê Thị Cơ mà vào năm 1987 Nhà nước thu hồi đất do thừa định suất và bị cắt xâm canh để cấp khoán lại cho các hộ B sản xuất theo chủ trương thực hiện chính sách đất đai lúc bấy giờ; đến năm 1990 - 1991 Nhà nước có chủ trương cho chủ đất cũ thỏa thuận trả thành quả lao động lại cho hộ B để chuộc đất lại ổn định sản xuất. Nội dung này được cả nguyên, bị đơn đều trình bày thống nhất với nhau.

Đối với nguyên đơn thì cho rằng khi gia đình chuộc lại đất từ các hộ B thì bà Cơ giao tiền cho ông S1 trực tiếp đến thỏa thuận và trả thành quả cho các hộ B để chuộc lại thửa 1199 diện tích 11.025m^2 và thửa 1568 diện tích 702,5m^2 và sau đó bà Cơ đã tặng cho các nguyên đơn vào năm 2000, nhưng đến năm 2001 ông S1 mới giao cho các nguyên đơn canh tác đến nay. Còn ông S1 thì cho rằng ông tự bỏ tiền ra chuộc lại đất từ các hộ B nên phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông và sau đó ông mới đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất như hiện nay; ông không thừa nhận việc đất này được cha mẹ tặng cho lại các nguyên đơn, còn việc các nguyên đơn canh tác đất là do vào năm 2010 ông cho các nguyên đơn mượn canh tác, lúc đó khi chị em còn thuận thảo với nhau và vì thời điểm đó ông làm nghề mua bán lúa, gạo nên thường xuyên sinh sống dưới ghe và di chuyển đi nhiều nơi, không tiện việc canh tác đất…

Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy, tại Biên bản tiếp xúc ngày 08/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tân Huề thì ông S1 thừa nhận "*cha mẹ chết để lại 22 công tầm cắt, gồm 10 công đất ruộng và 12 công đất rẫy (hoa màu) ở xã Tân Huề. Sau khi cha mẹ chết thì anh chị em phân chia như sau: phần ông được 02 công đất rẫy cồn, 05 công đất vườn và đất thổ cư. Số đất còn lại thì các anh chị em còn lại mỗi người 02 công. Riêng chị K1 thì lấy 01 công đất rẫy cồn và 04 công đất ở xã Tân Bình. Tất cả đất trên do ông đứng tên QSDĐ nhưng ông đã thế chấp Ngân hàng NN&PTNT huyện Thanh Bình để vay 480.000.000đ và hiện ông không có khả năng trả số nợ này để lấy lại Giấy chứng nhận QSDĐ và sang tên lại cho các anh chị em. Nếu họ muốn sang tên thì cho ông mượn tiền trả Ngân hàng, lấy đất về và sang tên cho họ; khi nào có tiền thì ông sẽ trả lại, thời hạn 02 năm";*

Chứng tỏ ý chí của bị đơn cũng đã thừa nhận phần đất tranh chấp là của cha mẹ và cha mẹ đã cho các nguyên đơn và do bị đơn chỉ được đứng tên quyền sử dụng nhưng vẫn thực hiện theo ý chí của cha mẹ và trên thực tế bị đơn đã giao đất cho các nguyên đơn như hiện nay.

Mặt khác, bị đơn cho rằng ông cho các nguyên đơn mượn đất canh tác nhưng ông không có chứng cứ gì để chứng minh việc này, trong khi mặc dù các nguyên đơn trình bày phần đất này các nguyên đơn đã được cha mẹ cho nhưng chỉ nói miệng, nhưng lời trình bày của các nguyên đơn là phù hợp với thực tế là

bị đơn đã giao đất cho các nguyên đơn canh tác từ năm 2001 đến nay và từ trước đến nay bị đơn chưa từng đòi lại đối với nguyên đơn.

Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn và bác toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn là chưa phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ K1 cáo của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm xét thấy đối với phần đất tranh chấp giữa bà Đặng Thị C1 với hộ ông Đặng Văn S1 tại thửa 1559 và 1573, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp thì vào năm 2018 gia đình ông S1 đã lấy lại quản lý sử dụng cho đến nay, do đó:

- Buộc hộ ông Đặng Văn S1 giao diện tích đất tranh chấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị C1 đứng tên theo quy định diện tích 720m^2 (đo đạc thực tế 702,5m^2) thửa 1559, tờ bản đồ số 3; diện tích 2.130m^2 (đo đạc thực tế 2.258,5m^2) thửa 1573, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác; QSD đất cấp ngày 16/6/2006 tên Đặng Văn S1, bà Lê Thị P3 – tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc hộ ông Đặng Văn S1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị N1 đứng tên theo quy định diện tích theo đo đạc thực tế 2.592m^2 *(mục đích sử dụng lúa)* đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 cho ông Đặng Văn S1, bà Lê Thị P3 – tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc hộ ông Đặng Văn S1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị T1 diện tích theo đo đạc thực tế 7.402,4m^2 *(mục đích sử dụng lúa)* đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 cho hộ ông Đặng Văn S1, vị trí đất tọa lạc tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, bà T1 được cha mẹ tặng cho 02 công tầm cắt (tương đương 2.592m^2) và sang nhượng lại của em ruột Đặng Thị Ren 03 công tầm cắt (tương đương 3.888m^2), tổng cộng 6.480m^2 nay đo đạt thực tế là 7.402,4m^2; phần đất của bà Ren sang nhượng cho bà có nguồn gốc do ông Khen, bà Cơ tặng cho vào cùng thời điểm với bà và cũng không có làm giấy tờ; bà Đặng Thị Ren đã chết vào năm 2012.

Ông Nguyễn Văn Hồng tự nguyện trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp nói trên nay đổi thành các thửa mới là thửa : thửa 31, thửa 44, thửa 171, thửa 175 và thửa 148 để thực hiện thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn. Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

[2] Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đặng Văn S1 cho rằng phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S1, do ông S1 bỏ tiền ra chuộc lại đất từ các hộ B và cho chỉ các nguyên đơn mượn canh tác… là không có cơ sở như nhận định nêu trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận yêu cầu K1 cáo của bà Đặng Thị C1, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N1, chấp nhận K1 nghị của Viên kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo hướng công nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp nói trên cho các nguyên đơn là phù hợp như nhận trên của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[4] Đối với việc ông S1 đã thế chấp 16 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (của phần đất tranh chấp) cho ông Nguyễn Văn Hồng để vay tiền, thì ông Hồng phải có nghĩa vụ giao trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để thực hiện thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn. Còn đối với số tiền vay thì trong vụ án này ông Hồng không có yêu cầu đối với ông S1; Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do có sửa án sơ thẩm nên án phí và chi phí tố tụng sẽ được tính lại cho phù hợp. Tại phiên tòa ông S1 có đơn xin miễn tiền án phí do ông là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận K1 cáo của bà C1, bà N1 và bà T1 nên bà C1, bà N1, bà T1 đều không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có K1 cáo, K1 nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn K1 cáo, K1 nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 459Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 166, 203 của Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận K1 cáo của bà Đặng Thị C1, Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị T1.

- Chấp nhận K1 nghị số 06/QĐKNPT – VKS-DS ngày 13/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị C1; bà Đặng Thị N1; bà Đặng Thị T1 về việc yêu cầu hộ ông Đặng Văn S1 giao trả và chuyển quyền sử dụng đất cho bà T1, bà C1, bà N1 đứng tên.

1.1. Buộc hộ ông Đặng văn S1 (các thành viên hộ gồm: ông Đặng Văn S1, bà Lê Thị P3, Đặng Thị Thúy Uyên) phải có nghĩa vụ giao trả diện tích đất cho bà Đặng Thị C1 phần đất có diện tích và vị trí như sau:

+ Thửa 1559, tờ bản đồ số 03, diện tích 702,5m^2, mục đích sử dụng trồng cây hàng năm khác; QSD đất cấp ngày 16/6/2006 tên ông Đặng Văn S1, bà Lê Thị P3 – tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xác định tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp ông Thức: 46.05m (mốc 1 – mốc 2);

- Hướng Tây giáp ông Trí: 43.90m (mốc 3 – mốc 4);

- Hướng Nam giáp ông S1: 15.90m (mốc 1 – mốc 4);

- Hướng Bắc giáp ông Quân: 15.44m (mốc 2 – mốc 3);

+ Thửa 1573, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.258,5m^2, mục đích sử dụng trồng cây hàng năm khác; QSD đất cấp ngày 16/6/2006 tên ông Đặng Văn S1, bà Lê Thị P3 – tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (Chia làm 02 Ô) xác định tứ cận như sau:

* Ô số 1:

- Hướng Đông giáp ông Thức: 64.06m (mốc 2 – mốc 3);

- Hướng Tây giáp ông Thuấn: 61.84m (mốc 1 – mốc 4);

- Hướng Nam giáp Mương: 16.28m (mốc 3 – mốc 4);

- Hướng Bắc giáp ông S1: 16.42m (mốc 1 – mốc 2);

Diện tích: 1.025,5m^2 (Một nghìn không trăm hai mươi lăm phẩy năm mét vuông).

* Ô số 2:

- Hướng Đông giáp ông Tuấn: 76.12m (mốc 6 – mốc 7);

- Hướng Tây giáp ông Thuấn: 75.84m (mốc 5 – mốc 8);

- Hướng Nam giáp Lộ Dal: 16.04m (mốc 7 – mốc 8);

- Hướng Bắc giáp Mương: 16.30m (mốc 5 – mốc 6);

Diện tích: 1.233m^2 (Một nghìn hai trăm ba mươi ba mét vuông).

Bà Đặng Thị C1 được quyền sử dụng diện tích đất 702,5 m^2 tại thửa 1559, tờ bản đồ số 03 và diện tích 2.258,5m^2 tại thửa 1573, tờ bản đồ số 03 nói trên.

1.2. Bà Đặng Thị N1 có quyền tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 2.822,9m^2 mục đích sử dụng lúa; đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 cho ông Đặng Văn S1 và bà Lê Thị P3 – tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp một phần thửa 1199: 21,74m (từ mốc 4 đến mốc 5) và một phần giáp đất ông Bảo 63,76m (từ mốc 2 đến mốc 3);

- Hướng Tây một phần giáp Ô thứ nhất 65,89m (từ mốc 1 đến mốc 8); một phần giáp đường nước 6,02m (từ mốc 7 đến mốc 8) và một phần giáp phần thửa còn lại của thửa 1199 là 18,99m (từ mốc 6 đến mốc 7);

- Hướng Nam giáp anh Võ Văn Phước: 32,46m (từ mốc 1 đến mốc 2);

- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 1199: 28,40m (từ mốc 5 đến mốc 6);

Diện tích: 2.822,9m^2 (Hai nghìn tám trăm hai mươi hai phẩy chín mét vuông).

Buộc hộ ông Đặng Văn S1 giao quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.822,9m^2 thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 cho ông Đặng Văn S1 và bà Lê Thị P3 – tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp nói trên.

1.3. Bà Đặng Thị T1 có quyền tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất diện tích tranh chấp là 7.402,4m^2 (mục đích sử dụng lúa); đất thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 cho hộ ông Đặng Văn S1 – tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp Ô thứ 2: 65,89m (từ mốc 1 đến mốc 8);

- Hướng Tây giáp đường nước: 85,36m (từ mốc 14 đến mốc 18);

- Hướng Nam giáp ông Võ Văn Phước: 90,22m (từ mốc 1 đến mốc 18);

- Hướng Bắc giáp đường nước: 125,81m (từ mốc 8 đến mốc 14);

Diện tích: 7.402,4m^2 (Bảy nghìn bốn trăm lẽ hai phẩy bốn mét vuông).

Buộc hộ ông Đặng Văn S1 giao quyền sử dụng đất đối với diện tích 7.402,4m^2 thuộc một phần thửa 1199, tờ bản đồ số 02 quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1997 cho hộ ông Đặng Văn S1 – tại xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp nói trên.

(Vị trí, hình thể số đo, mốc giới các cạnh của các thửa đất, được căn cứ vào sơ đồ đo đạc, sơ đồ mốc của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất đo vẽ ngày 22/7/2015 và 13/4/2018 và Biên bản xem xét thẩm định ngày 22/7/2015 và 13/4/2018).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của hộ ông Đặng Văn S1, buộc hộ bà Đặng Thị T1; hộ bà Đặng Thị C1; hộ bà Đặng Thị N1 có nghĩa vụ phải giao trả phần đất tranh chấp nêu trên.

3. Ông Nguyễn Văn Hồng phải có nghĩa vụ giao trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S1 đứng tên tại các thửa đất tranh chấp nói trên (do ông S1 thế chấp cho ông Hồng) gồm: thửa 31, thửa 44, thửa 171, thửa 175 và thửa 148 để thực hiện thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn.

4. Các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà C1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên do là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định; Bà C1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000đ theo biên lai số 16480 ngày 16/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

5.2. Bà N1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà N1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.240.000đ theo biên lai số thu số 16482 ngày 16/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

5.3. Bà T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.100.000đ theo biên lai thu số 16481 ngày 16/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

5.4. Ông S1 không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông số tiền 16.503.500đ (Mười sáu triệu năm trăm lẽ ba nghìn năm trăm đồng) mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 020707 ngày 09/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

6. Về chi phí tố tụng về xem xét thẩm định, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định:

6.1. Ông S1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 6.028.000đ; số tiền này các nguyên đơn đã nộp và chi xong nên ông S1 phải nộp 6.028.000đ để trả lại cho các nguyên đơn.

6.2. Hộ ông S1 tự nguyện chịu tiền chi phí giám định là 1.200.000đ; số tiền này hộ ông S1 đã nộp và chi xong.

7. Về án phí phúc thẩm: Bà C1, bà N1, bà T1 không phải chịu.

Hoàn trả cho bà N1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010077 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Hoàn trả cho bà T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010076 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA,TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương T1